DANH MỤC KỸ THUẬT DÙNG CHUNG TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ THANH TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ VÀ TRẠM Y TẾ TUYẾN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT, ngày tháng 11 năm 2022 của Sở Y tế Lai Châu)

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	Điện tâm đồ	C		x		
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	Truyền tĩnh mạch	D		x		x
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	C		x		
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C		x		
5	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	T1	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	B	x			
6	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	Siêu âm	C		x		
7	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	Siêu âm	C		x		
8	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	C		x		
9	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	C		x		
10	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	C		x		
11	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	Chọc dò màng tim	C		x		
12	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	B	x			
13	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	Cắt chỉ	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
14	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	Hút đờm	D		x		x
15	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	Hút đờm	C		x		
16	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	C		x		
17	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	Bơm rửa khoang màng phổi	D		x		
18	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	T1	Đặt nội khí quản	C		x	x	
19	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	TD	Đặt nội khí quản	B	x			
20	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	C		x		
21	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	P1	Mở khí quản	C		x		
22	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	Mở khí quản	C		x		
23	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	P2	Mở khí quản	C		x		
24	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	Mở khí quản	C		x		
25	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	C		x		
26	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	T1	Đặt nội khí quản	C		x		
27	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	T3	Thay canuyn mở khí quản	C		x		
28	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	Khí dung	D		x		x
29	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	Khí dung	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
30	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	T2	Thay canuyn mở khí quản	D		x		
31	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	Siêu âm	B	x			
32	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	Chọc hút khí màng phổi	C		x		
33	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	T1	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C		x		
34	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	T1	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	C		x		
35	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	C		x		
36	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	T1	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C		x		
37	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	TD	Chọc hút khí màng phổi	B	x			
38	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	TD	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	B	x			
39	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
40	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
41	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
42	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
43	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
44	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
45	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
46	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
47	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
48	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
49	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
50	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	Cố định gãy xương sườn	D		x		x
51	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	D		x		x
52	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	Thông đái	D		x		x
53	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	C		x		
54	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	C		x		
55	01.0164.0210	Thông bàng quang	T3	Thông đái	D		x		x
56	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	Rửa bàng quang	C		x		
57	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
58	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	T2	Chọc dò tuỷ sống	C		x		
59	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	Đặt sonde dạ dày	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
60	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	Rửa dạ dày	D		x		x
61	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	D		x		x
62	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	C		x		
63	01.0221.0211	Thụt tháo	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
64	01.0222.0211	Thụt giữ	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
65	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
66	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	Nội soi dạ dày can thiệp	C		x		
67	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	Siêu âm	C		x	x	
68	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
69	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	Sinh thiết màng phổi	C		x		
70	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	T2	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
71	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	T1	Sinh thiết màng phổi	C		x		
72	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C		x		
73	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	Lọc máu liên tục (01 lần)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
74	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	C		x		
75	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	C		x		
76	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	C		x		
77	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		Đường máu mao mạch	D		x		x
78	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	D		x		x
79	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		Thời gian máu đông	D		x		
80	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	Siêu âm	C		x	x	
81	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	Bơm rửa khoang màng phổi	C		x		
82	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
83	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	T3	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	D		x		
84	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	T3	Chọc hút khí màng phổi	C		x		
85	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
86	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	TD	Đặt nội khí quản	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
87	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C		x		
88	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		Khí dung	D		x		x
89	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		x		
90	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Siêu âm	C		x		
91	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	T2	Thay canuyn mở khí quản	D		x		
92	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	T1	Chọc dò màng tim	C		x		
93	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	Chọc dò màng tim	C		x		
94	02.0085.1778	Điện tim thường		Điện tâm đồ	D		x		x
95	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	T2	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	C		x		
96	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	B	x			
97	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	T2	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	C		x		
98	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	T3	Hút đờm	D		x		x
99	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	B	x			
100	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
101	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		Xoa bóp toàn thân	C		x		
102	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	C		x		
103	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	T3	Thông đái	C		x	x	
104	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	B	x			
105	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	B	x			
106	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	B	x			
107	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	Rửa bàng quang	C		x		
108	02.0233.0158	Rửa bàng quang	T3	Rửa bàng quang	C		x		
109	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
110	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
111	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
112	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	Đặt sonde dạ dày	D		x		x
113	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
114	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	T1	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
115	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	T2	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
116	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
117	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T3	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
118	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
119	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	Nội soi dạ dày can thiệp	B	x			
120	02.0272.0134	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	C		x		
121	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	TD	Nội soi dạ dày can thiệp	B	x			
122	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	TD	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	B	x			
123	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	C		x		
124	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	B	x			
125	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	B	x			
126	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	C		x		
127	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T2	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
128	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	Rửa dạ dày	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
129	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		Siêu âm	D		x		x
130	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C		x		
131	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
132	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	T1	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe/ u/ nang trong ổ bụng	C		x		
133	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T3	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
134	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
135	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe/ u/ nang trong ổ bụng	C		x		
136	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		Hồng cầu trong phân test nhanh	D		x		
137	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
138	02.0339.0211	Thụt tháo phân	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
139	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	T3	Hút dịch khớp	C		x		
140	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
141	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	T3	Hút dịch khớp	B	x			
142	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
143	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	T3	Hút dịch khớp	B	x			
144	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
145	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	T3	Hút dịch khớp	B	x			
146	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
147	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	T3	Hút dịch khớp	B	x			
148	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
149	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	T3	Hút dịch khớp	B	x			
150	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
151	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	T3	Hút dịch khớp	C		x		
152	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
153	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	T3	Chọc hút hạch hoặc u	C		x		
154	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
155	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)		Siêu âm	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
156	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		Siêu âm	B	x			
157	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	T3	Tiêm khớp	B	x			
158	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	T3	Tiêm khớp	B	x			
159	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	T3	Tiêm khớp	B	x			
160	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	Tiêm khớp	B	x			
161	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	T3	Tiêm khớp	B	x			
162	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	Tiêm khớp	B	x			
163	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	Tiêm khớp	B	x			
164	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	Tiêm khớp	B	x			
165	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	T3	Tiêm khớp	B	x			
166	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	T3	Tiêm khớp	B	x			
167	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	T3	Tiêm khớp	B	x			
168	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	T3	Tiêm khớp	B	x			
169	02.0406.0213	Tiêm gân gót	T3	Tiêm khớp	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
170	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	T3	Tiêm khớp	B	x			
171	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	B	x			
172	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T3	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa			x		
173	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc/ vacxin/ huyết thanh)			x		
174	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc/ vacxin/ huyết thanh			x		
175	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	B	x			
176	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	B	x			
177	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	B	x			
178	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	C		x		
179	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	T1	Đặt catheter động mạch quay	C		x		
180	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	C		x		
181	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C		x		
182	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
183	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	Siêu âm	B	x			
184	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	T1	Siêu âm	B	x			
185	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	T2	Hút đờm	C		x	x	
186	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	T1	Đặt nội khí quản	C		x	x	
187	03.0078.0120	Mở khí quản	P2	Mở khí quản	C		x		
188	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
189	03.0080.0094	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	C		x		
190	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	T2	Bơm rửa khoang màng phổi	C		x		
191	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
192	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
193	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	T2	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
194	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	T2	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	C		x		
195	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu		Khí dung	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
196	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	T2	Khí dung	C		x		
197	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	C		x		
198	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	C		x		
199	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	Mở khí quản	C		x		
200	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T2	Chọc hút khí màng phổi	C		x		
201	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	TD	Đặt nội khí quản	C		x		
202	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	T2	Thay canuyn mở khí quản	C		x		
203	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	C		x		
204	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	Cố định gãy xương sườn	D		x		x
205	03.0113.0297	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TD	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	D		x		x
206	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	C		x		
207	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	Rửa bàng quang	C		x		
208	03.0133.0210	Thông tiểu	T3	Thông đái	D		x		x
209	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	Chọc dò tuỷ sống	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
210	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	T2	Chọc dò tuỷ sống	C		x		
211	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
212	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	B	x			
213	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	Nội soi dạ dày can thiệp	B	x			
214	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	Nội soi dạ dày can thiệp	B	x			
215	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	B	x			
216	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T2	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	B	x			
217	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	T1	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	B	x			
218	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
219	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
220	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	Đặt sonde dạ dày	C		x	x	
221	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	Rửa dạ dày	C		x	x	
222	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	C		x	x	
223	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
224	03.0179.0211	Thụt tháo phân	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
225	03.0186.0000	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh			C		x		
226	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		Đường máu mao mạch	C		x	x	
227	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	T2	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	B	x			
228	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	B	x			
229	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	Sắc thuốc thang (1 thang)	C		x		
230	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	T3	Xông thuốc bằng máy	C		x		
231	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	Ngâm thuốc y học cổ truyền	C		x		
232	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	T3	Xông hơi thuốc	D		x		
233	03.0283.0285	Xông khói thuốc	T3	Xông khói thuốc	D		x		
234	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	T3	Sắc thuốc thang (1 thang)	D		x		
235	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	Ngâm thuốc y học cổ truyền	D		x		
236	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	T3	Đặt thuốc y học cổ truyền	D		x		
237	03.0287.0222	Bó thuốc	T3	Bó thuốc	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
238	03.0288.0228	Chườm ngải	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		
239	03.0289.0224	Hào châm	T3	Châm (các phương pháp châm)	D		x		x
240	03.0290.0224	Nhĩ châm	T2	Châm (các phương pháp châm)	D		x		x
241	03.0291.0224	Ôn châm	T2	Châm (các phương pháp châm)	D		x		x
242	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T1	Điện châm	C		x		
243	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1	Điện châm	C		x		
244	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1	Điện châm	C		x		
245	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	T1	Điện châm	C		x		
246	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	Điện châm	C		x		
247	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	Điện châm	C		x		
248	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	T1	Điện châm	C		x		
249	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	T1	Điện châm	C		x		
250	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	T1	Điện châm	C		x		
251	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	Điện châm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
252	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	T1	Điện châm	C		x		
253	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	Điện châm	C		x		
254	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	T1	Điện châm	C		x		
255	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	T1	Điện châm	C		x		
256	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	T1	Điện châm	C		x		
257	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	Điện châm	C		x		
258	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	Điện châm	C		x		
259	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	T1	Điện châm	C		x		
260	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	Điện châm	C		x		
261	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	Điện châm	C		x		
262	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	T1	Điện châm	C		x		
263	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	T1	Điện châm	C		x		
264	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	T1	Điện châm	C		x		
265	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	T1	Điện châm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
266	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	T1	Điện châm	C		x		
267	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	Điện châm	C		x		
268	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	T1	Điện châm	C		x		
269	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	T1	Điện châm	C		x		
270	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	T1	Điện châm	C		x		
271	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	Điện châm	C		x		
272	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	T1	Điện châm	C		x		
273	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	Điện châm	C		x		
274	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	T1	Điện châm	C		x		
275	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	Điện châm	C		x		
276	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	Điện châm	C		x		
277	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	Điện châm	C		x		
278	03.0338.0230	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	T1	Điện châm	C		x		
279	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T1	Điện châm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
280	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	T1	Điện châm	C		x		
281	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	Điện châm	C		x		
282	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	T1	Điện châm	C		x		
283	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	T1	Điện châm	C		x		
284	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	Điện châm	C		x		
285	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thầnkinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	Điện châm	C		x		
286	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	Điện châm	C		x		
287	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
288	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
289	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệtchi dưới	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
290	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
291	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
292	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
293	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
294	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
295	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
296	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
297	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
298	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
299	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
300	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
301	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
302	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
303	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
304	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
305	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
306	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
307	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
308	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
309	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
310	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
311	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
312	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
313	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
314	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
315	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
316	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
317	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
318	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
319	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
320	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
321	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
322	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
323	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
324	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
325	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
326	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
327	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
328	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
329	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
330	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
331	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
332	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
333	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
334	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
335	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
336	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	Điện châm	D		x		x
337	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	Điện châm	D		x		x
338	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	Điện châm	D		x		x
339	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	Điện châm	D		x		x
340	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	Điện châm	D		x		x
341	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	T2	Điện châm	D		x		x
342	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	Điện châm	D		x		x
343	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	T2	Điện châm	D		x		x
344	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	Điện châm	D		x		
345	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	Điện châm	D		x		
346	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	Điện châm	D		x		
347	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	Điện châm	D		x		
348	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	Điện châm	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
349	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	Điện châm	D		x		
350	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	Điện châm	D		x		x
351	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	Điện châm	D		x		x
352	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	T2	Điện châm	D		x		x
353	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	Điện châm	D		x		x
354	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	Điện châm	D		x		x
355	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	Điện châm	D		x		x
356	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	Điện châm	D		x		x
357	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	Điện châm	D		x		x
358	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	T2	Điện châm	D		x		x
359	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	Điện châm (kim ngắn)	D		x		
360	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	T2	Điện châm	D		x		x
361	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	Điện châm	D		x		
362	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	Điện châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
363	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	Điện châm	D		x		x
364	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	Điện châm	D		x		x
365	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	Điện châm	D		x		x
366	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	Điện châm	D		x		x
367	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	Điện châm	D		x		x
368	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	Điện châm	D		x		x
369	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	Điện châm	D		x		x
370	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	T2	Điện châm	D		x		x
371	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	Điện châm	D		x		x
372	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	T2	Điện châm	D		x		x
373	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	T2	Điện châm	D		x		x
374	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	Điện châm	D		x		x
375	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	Điện châm	D		x		x
376	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	Điện châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
377	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	Điện châm	D		x		x
378	03.0513.0230	Điện châm điều trịliệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	Điện châm	D		x		x
379	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	Điện châm	D		x		
380	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	Điện châm	D		x		x
381	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	Điện châm	D		x		x
382	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	Điện châm	D		x		x
383	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	Điện châm	D		x		x
384	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	Điện châm	D		x		x
385	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	Điện châm	D		x		x
386	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	Điện châm	D		x		x
387	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	Điện châm	D		x		x
388	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	T2	Điện châm	D		x		x
389	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2	Điện châm	D		x		x
390	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	Điện châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
391	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	Điện châm	D		x		x
392	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	T2	Điện châm	D		x		x
393	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	Thuỷ châm	D		x		x
394	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	Thuỷ châm	D		x		x
395	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	Thuỷ châm	D		x		x
396	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	Thuỷ châm	D		x		x
397	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	Thuỷ châm	D		x		x
398	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	Thuỷ châm	D		x		x
399	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	T2	Thuỷ châm	D		x		x
400	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	Thuỷ châm	D		x		x
401	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	Thuỷ châm	D		x		x
402	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	Thuỷ châm	D		x		x
403	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	Thuỷ châm	D		x		x
404	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	Thuỷ châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
405	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	T2	Thuỷ châm	D		x		x
406	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	Thuỷ châm	D		x		x
407	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	Thuỷ châm	D		x		x
408	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	T2	Thuỷ châm	D		x		x
409	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	Thuỷ châm	D		x		x
410	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh	T2	Thuỷ châm	D		x		x
411	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	Thuỷ châm	D		x		x
412	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	Thuỷ châm	D		x		x
413	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	Thuỷ châm	D		x		x
414	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
415	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	T2	Thuỷ châm	D		x		x
416	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	Thuỷ châm	D		x		x
417	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	Thuỷ châm	D		x		x
418	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	Thuỷ châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
419	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	Thuỷ châm	D		x		x
420	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	Thuỷ châm	D		x		x
421	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
422	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
423	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	Thuỷ châm	D		x		x
424	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	Thuỷ châm	D		x		x
425	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	Thuỷ châm	D		x		x
426	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	T2	Thuỷ châm	D		x		x
427	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	Thuỷ châm	D		x		x
428	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	Thuỷ châm	D		x		x
429	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
430	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
431	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	Thuỷ châm	D		x		x
432	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	T2	Thuỷ châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
433	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	Thuỷ châm	D		x		x
434	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	Thuỷ châm	D		x		x
435	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	Thuỷ châm	D		x		x
436	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	Thuỷ châm	D		x		x
437	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	Thuỷ châm	D		x		x
438	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	T2	Thuỷ châm	D		x		x
439	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	Thuỷ châm	D		x		x
440	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	Thuỷ châm	D		x		x
441	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	T2	Thuỷ châm	D		x		x
442	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	Thuỷ châm	D		x		x
443	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	Thuỷ châm	D		x		
444	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	Thuỷ châm	D		x		x
445	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	Thuỷ châm	D		x		x
446	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	Thuỷ châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
447	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
448	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
449	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
450	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
451	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
452	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
453	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
454	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
455	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
456	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
457	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
458	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
459	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
460	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
461	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
462	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
463	03.0622.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
464	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
465	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
466	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
467	03.0627.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
468	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
469	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
470	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
471	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		
472	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		
473	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
474	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
475	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
476	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
477	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
478	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
479	03.0640.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
480	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
481	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
482	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
483	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
484	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
485	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
486	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
487	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
488	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
489	03.0650.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
490	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
491	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
492	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
493	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
494	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
495	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
496	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
497	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
498	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
499	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
500	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
501	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trịliệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
502	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
503	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
504	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
505	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
506	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
507	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
508	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
509	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
510	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
511	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
512	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
513	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
514	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
515	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
516	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
517	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
518	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
519	03.0685.0228	Cứu điều trịgiảm khứu giác thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
520	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
521	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
522	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
523	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
524	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
525	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
526	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
527	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
528	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
529	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
530	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	T1	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
531	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	Nội soi dạ dày can thiệp	B	x			
532	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	TD	Nội soi dạ dày can thiệp	B	x			
533	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	T1	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	B	x			
534	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	B	x			
535	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	B	x			
536	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính± IOL	PD	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	B	x			
537	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	B	x			
538	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	B	x			
539	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	B	x			
540	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	Gọt giác mạc	B	x			
541	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	P2	Lấy dị vật hốc mắt	B	x			
542	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	Lấy dị vật hốc mắt	B	x			
543	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	P1	Lấy dị vật tiền phòng	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
544	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PD	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	B	x			
545	03.1591.0739	Chích mủ mắt	P3	Chích mủ hốc mắt	B	x			
546	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	P1	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	B	x			
547	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	B	x			
548	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	x			
549	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	B	x			
550	03.1654.0748	Tập nhược thị		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	C		x		
551	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	C		x		
552	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	C		x		
553	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	C		x		
554	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	C		x		
555	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	T1	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	C		x		
556	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	T1	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	C		x		
557	03.1663.0769	Khâu da mi	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	C		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
558	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	P2	Khâu phục hồi bờ mi	C		x		
559	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	C		x		
560	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	P2	Phủ kết mạc	C		x		
561	03.1667.0770	Khâu giác mạc	P1	Khâu giác mạc đơn thuần	C		x		
562	03.1667.0771	Khâu giác mạc	P1	Khâu giác mạc phức tạp	C		x		
563	03.1668.0766	Khâu củng mạc	P1	Khâu củng giác mạc phức tạp	C		x		
564	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	Khâu củng mạc phức tạp	C		x		
565	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	Khâu giác mạc đơn thuần	C		x		
566	03.1675.0798	Múc nội nhãn	P2	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	C		x		
567	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 1 mi - gây mê	C		x		
568	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	C		x		
569	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 2 mi - gây mê	C		x		
570	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	C		x		
571	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
572	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 3 mi - gây mê	C		x		
573	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 4 mi - gây mê	C		x		
574	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	C		x		
575	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	Mổ quặm 4 mi - gây mê	C		x		
576	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	Mổ quặm 4 mi - gây tê	C		x		
577	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 1 mi - gây mê	C		x		
578	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	C		x		
579	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 2 mi - gây mê	C		x		
580	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	C		x		
581	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	C		x		
582	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 3 mi - gây mê	C		x		
583	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 4 mi - gây mê	C		x		
584	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	C		x		
585	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	Cắt chỉ	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
586	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	C		x		
587	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	T1	Thông lệ đạo hai mắt	C		x		
588	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	Lấy sạn vôi kết mạc	C		x		
589	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	Cắt chỉ	C		x		
590	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	T2	Đốt lông xiêu	C		x		
591	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	Bơm rửa lệ đạo	C		x		
592	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	T2	Chích chắp/ lẹo	C		x	x	
593	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	Nặn tuyến bờ mi	C		x		
594	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	T2	Rửa cùng đồ 1 mắt	C		x		
595	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
596	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
597	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	T2	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
598	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	Cắt chỉ	D		x		x
599	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
600	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	Cắt lợi trùm	C		x		
601	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồibằng Composite	T1	Răng sâu ngà	C		x		
602	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TD	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C		x		
603	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	T1	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	C		x		
604	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	T1	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	C		x		
605	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	P3	Hàn răng sữa sâu ngà	D		x		
606	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	Hàn răng sữa sâu ngà	D		x		
607	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	T1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	D		x		x
608	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	D		x		x
609	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	D		x		x
610	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	B	x			
611	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	B	x			
612	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	B	x			
613	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
614	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	Nắn trật khớp thái dương hàm	C		x	x	
615	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TD	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	C		x		
616	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	Nong vòi nhĩ	B	x			
617	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	Nong vòi nhĩ nội soi	B	x			
618	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	T3	Thông vòi nhĩ	C		x		
619	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	T1	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	C		x		
620	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	C		x		
621	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	C		x		
622	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	Chọc hút dịch vành tai	C		x	x	
623	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	C		x	x	
624	03.2120.0899	Làm thuốc tai	T3	Làm thuốc thanh quản/tai	C		x	x	
625	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	T3	Trích màng nhĩ	B	x			
626	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	C		x		
627	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	T2	Nhét meche/bấc mũi	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
628	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	T2	Nhét meche/bấc mũi	C		x	x	
629	03.2154.0897	Làm Proetz	T3	Hút xoang dưới áp lực	C		x		
630	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	D		x		
631	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	P2	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	C		x		
632	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	P2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	C		x		
633	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	Lấy dị vật họng	C		x	x	
634	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	T1	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	C		x		
635	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	T1	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	C		x		
636	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	Làm thuốc thanh quản/tai	C		x	x	
637	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	C		x	x	
638	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	C		x	x	
639	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	C		x	x	
640	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	C		x	x	
641	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
642	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	P2	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	B	x			
643	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	x			
644	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	x			
645	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3	Chích áp xe tuyến Bartholin	C		x		
646	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C		x		
647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	Chọc dò túi cùng Douglas	C		x		
648	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	T1	Lấy dị vật âm đạo	C		x		
649	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C		x		
650	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	C		x		
651	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
652	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
653	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		x		
654	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
655	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
656	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	B	x			
657	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
658	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	T3	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
659	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C		x		
660	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	C		x		
661	03.2357.0211	Thụt tháo phân	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
662	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
663	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	T1	Hút dịch khớp	B	x			
664	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	Tiêm khớp	B	x			
665	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	T1	Tiêm khớp	B	x			
666	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc/ vacxin/ huyết thanh)	D		x		x
667	03.2383.0314	Test nội bì	T1	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc/ vacxin/ huyết thanh	D		x		x
668	03.2383.0315	Test nội bì	T1	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc/ vacxin/ huyết thanh	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
669	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)/ mỹ phẩm	D		x		x
670	03.2387.0212	Tiêm trong da	T3	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	D		x		x
671	03.2388.0212	Tiêm dưới da	T3	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	D		x		x
672	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	T3	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	D		x		x
673	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	T3	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	D		x		x
674	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	T3	Truyền tĩnh mạch	D		x		x
675	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	C		x		
676	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	x			
677	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	x			
678	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	PD	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	B	x			
679	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	B	x			
680	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	x			
681	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C		x	x	
682	03.2457.1049	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
683	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	C		x		
684	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	B	x			
685	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	B	x			
686	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	B	x			
687	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P3	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	C		x		
688	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	C		x		
689	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	C		x		
690	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	Khí dung	B	x			
691	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	P2	Cắt polyp ống tai gây mê	C		x		
692	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	P2	Cắt polyp ống tai gây tê	C		x		
693	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman	B	x			
694	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u		Phẫu thuật cắt ruột non	B	x			
695	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hổng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
696	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu	B	x			
697	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên		Phẫu thuật cắt u bàng quang	B	x			
698	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	B	x			
699	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	P1	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	B	x			
700	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
701	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
702	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
703	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
704	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	Cắt u thành âm đạo	C		x		
705	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	Bóc nang tuyến Bartholin	C		x		
706	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	Bóc nhân xơ vú	C		x		
707	03.3007.0351	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	Thủ thuật loại I (Da liễu)	C		x		
708	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TD	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	C		x		
709	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	P2	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
710	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	C		x		
711	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TD	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	B	x			
712	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	TD	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	B	x			
713	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	TD	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
714	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	B	x			
715	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	P1	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	C		x		
716	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	B	x			
717	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	B	x			
718	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	B	x			
719	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	Phẫu thuật cắt dạ dày	B	x			
720	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	P3	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hổng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	C		x		
721	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
722	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
723	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	B	x			
724	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	Phẫu thuật cắt ruột non	B	x			
725	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	Phẫu thuật cắt nối ruột	B	x			
726	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	Phẫu thuật cắt nối ruột	B	x			
727	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	Phẫu thuật cắt nối ruột	B	x			
728	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	Phẫu thuật cắt nối ruột	B	x			
729	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
730	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
731	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	B	x			
732	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	Phẫu thuật cắt ruột non	B	x			
733	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	Phẫu thuật cắt ruột non	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
734	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	B	x			
735	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	Phẫu thuật cắt nối ruột	B	x			
736	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	P1	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman	B	x			
737	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman	B	x			
738	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	B	x			
739	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	Phẫu thuật cắt ruột thừa	C		x		
740	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	C		x		
741	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	C		x		
742	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	P2	Phẫu thuật cắt ruột non	C		x		
743	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	C		x		
744	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	x			
745	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
746	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
747	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	TD	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	C		x		
748	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	P2	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dầy/ đại tràng/ trực tràng)	C		x		
749	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			
750	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	B	x			
751	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	x			
752	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	Phẫu thuật u trong ổ bụng	B	x			
753	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	Phẫu thuật u trong ổ bụng	B	x			
754	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	Phẫu thuật cắt nối ruột	B	x			
755	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	Phẫu thuật cắt u phúc mạc/ u sau phúc mạc	B	x			
756	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	B	x			
757	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài	B	x			
758	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			
759	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
760	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			
761	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
762	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	Chích áp xe tầng sinh môn	C		x		
763	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C		x		
764	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
765	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	P3	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hổng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	C		x		
766	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	Chọc dò túi cùng Douglas	C		x		
767	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	P3	Chích áp xe tầng sinh môn	C		x	x	
768	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	Phẫu thuật cắt gan	B	x			
769	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	Phẫu thuật cắt gan	B	x			
770	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu	B	x			
771	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	C		x		
772	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	P3	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
773	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài	C		x		
774	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	Phẫu thuật cắt lách	B	x			
775	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	Phẫu thuật cắt lách	B	x			
776	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài	C		x		
777	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	P1	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	B	x			
778	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	B	x			
779	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	B	x			
780	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	B	x			
781	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	C		x		
782	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	P2	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	C		x		
783	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			
784	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			
785	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	x			
786	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
787	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
788	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nứt kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn	C		x		
789	03.3606.0156	Nong niệu đạo	P3	Nong niệu đạo và đặt thông đái	C		x		
790	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	C		x	x	
791	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
792	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
793	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
794	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
795	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
796	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
797	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
798	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
799	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
800	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
801	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
802	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
803	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
804	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
805	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
806	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
807	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
808	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	x			
809	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
810	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
811	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
812	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
813	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
814	03.3755.0534	Tháo khớp gối	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	C		x		
815	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
816	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
817	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
818	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
819	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			
820	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	x			
821	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
822	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
823	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
824	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
825	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
826	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
827	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			
828	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
829	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	x			
830	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	B	x			
831	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	B	x			
832	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			
833	03.3803.0559	Nối gân gấp	P2	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)	C		x		
834	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	B	x			
835	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	B	x			
836	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	B	x			
837	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
838	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	C		x	x	
839	03.3819.0559	Nối gân duỗi	P2	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)	C		x		
840	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	C		x	x	
841	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	C		x		
842	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	C		x	x	
843	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	C		x	x	
844	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Cắt chỉ	D		x		x
845	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	D		x		x
846	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	D		x		x
847	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	D		x		x
848	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	D		x		x
849	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	D		x		x
850	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	D		x		x
851	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
852	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	D		x		x
853	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
854	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
855	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
856	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			
857	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
858	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			
859	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
860	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
861	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
862	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
863	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
864	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
865	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
866	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	C		x		
867	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	Nắn trật khớp vai (bột liền)	C		x		
868	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	C		x		
869	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	C		x		
870	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	C		x		
871	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	C		x		
872	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	C		x		
873	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	C		x		
874	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	C		x		
875	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	C		x		
876	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	C		x		
877	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	C		x		
878	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	C		x		
879	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
880	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	C		x		
881	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	C		x		
882	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	C		x		
883	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	C		x		
884	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	C		x		
885	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	C		x		
886	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	C		x		
887	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	P1	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn	C		x		
888	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	C		x		
889	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	C		x		
890	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	C		x		
891	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	C		x		
892	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	C		x		
893	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
894	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	C		x		
895	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	C		x		
896	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	C		x		
897	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	Nắn trật khớp háng (bột liền)	C		x		
898	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	C		x		
899	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	C		x		
900	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	C		x		
901	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	C		x		
902	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	C		x		
903	03.3858.0529	Nắn, bó bộtgãy xương chậu	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	C		x		
904	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	C		x		
905	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	C		x		
906	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	C		x		
907	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	Nắn trật khớp háng (bột liền)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
908	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	C		x		
909	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	C		x		
910	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	C		x		
911	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	C		x		
912	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	C		x		
913	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	C		x		
914	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	C		x		
915	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	C		x		
916	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	C		x		
917	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	C		x		
918	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	C		x		
919	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	C		x		
920	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	C		x		
921	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
922	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	C		x		
923	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	C		x		
924	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	C		x		
925	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	C		x		
926	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	C		x		
927	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	C		x		
928	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	T1	Nắn, bó gẫy xương gót	C		x		
929	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	C		x		
930	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	C		x		
931	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	D		x		
932	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	D		x		
933	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	D		x		
934	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	D		x		
935	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
936	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	D		x		
937	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
938	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
939	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	C		x		
940	03.3901.0563	Rút đinh các loại	P3	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	C		x		
941	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	P2	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	C		x		
942	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	TD	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	D		x		x
943	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	TD	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	D		x		x
944	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	x			
945	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	x			
946	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	B	x			
947	03.4246.0198	Tháo bột các loại	T3	Tháo bột khác	D		x		
948	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
949	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
950	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
951	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
952	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	T1	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	B	x			
953	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	C		x		
954	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	D		x		
955	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu		Opiate định tính	C		x		
956	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C		x		
957	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C		x		
958	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	D		x		x
959	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
960	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	C		x		
961	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	C		x		
962	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	C		x		
963	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	C		x		
964	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	C		x	x	
965	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C		x		
966	08.0001.0224	Mai hoa châm	T3	Châm (các phương pháp châm)	D		x		
967	08.0002.0224	Hào châm	T3	Châm (các phương pháp châm)	D		x		
968	08.0004.0224	Nhĩ châm	T2	Châm (các phương pháp châm)	D		x		
969	08.0005.0230	Điện châm	T2	Điện châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
970	08.0006.0271	Thủy châm	T2	Thuỷ châm	D		x		x
971	08.0007.0227	Cấy chỉ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
972	08.0008.0224	Ôn châm	T2	Châm (các phương pháp châm)	D		x		
973	08.0009.0228	Cứu	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
974	08.0010.0224	Chích lể	T3	Châm (các phương pháp châm)	D		x		
975	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	T2	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	C		x		
976	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	C		x		
977	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		Sắc thuốc thang (1 thang)	C		x		
978	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	T3	Xông thuốc bằng máy	C		x		
979	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	T3	Xông hơi thuốc	D		x		
980	08.0021.0285	Xông khói thuốc	T3	Xông khói thuốc	D		x		
981	08.0022.0252	Sắc thuốc thang		Sắc thuốc thang (1 thang)	D		x		
982	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	Ngâm thuốc y học cổ truyền	C		x		
983	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	Ngâm thuốc y học cổ truyền	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
984	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	T3	Đặt thuốc y học cổ truyền	D		x		
985	08.0026.0222	Bó thuốc	T3	Bó thuốc	D		x		
986	08.0027.0228	Chườm ngải	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
987	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh		Tập dưỡng sinh	D		x		x
988	08.0114.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1	Điện châm	C		x		
989	08.0115.0230	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1	Điện châm	C		x		
990	08.0116.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	Điện châm	C		x		
991	08.0117.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	T1	Điện châm	C		x		
992	08.0119.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	Điện châm	C		x		
993	08.0121.0230	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	Điện châm	C		x		
994	08.0122.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	Điện châm	C		x		
995	08.0123.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	Điện châm	C		x		
996	08.0125.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	Điện châm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
997	08.0126.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	T1	Điện châm	C		x		
998	08.0127.0230	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1	Điện châm	C		x		
999	08.0128.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	Điện châm	C		x		
1000	08.0129.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	Điện châm	C		x		
1001	08.0130.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	Điện châm	C		x		
1002	08.0131.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	T1	Điện châm	C		x		
1003	08.0132.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	T1	Điện châm	C		x		
1004	08.0133.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	Điện châm	C		x		
1005	08.0134.0230	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1	Điện châm	C		x		
1006	08.0135.0230	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	Điện châm	C		x		
1007	08.0136.0230	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	T1	Điện châm	C		x		
1008	08.0137.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1	Điện châm	C		x		
1009	08.0138.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	Điện châm	C		x		
1010	08.0139.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	T1	Điện châm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1011	08.0140.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	T1	Điện châm	C		x		
1012	08.0141.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1	Điện châm	C		x		
1013	08.0142.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1	Điện châm	C		x		
1014	08.0145.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1	Điện châm	C		x		
1015	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị		Điện châm	C		x		
1016	08.0150.0230	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	Điện châm	C		x		
1017	08.0154.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	Điện châm	C		x		
1018	08.0155.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	Điện châm	C		x		
1019	08.0156.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	Điện châm	C		x		
1020	08.0157.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	Điện châm	C		x		
1021	08.0158.0230	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1	Điện châm	C		x		
1022	08.0159.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1	Điện châm	C		x		
1023	08.0160.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	Điện châm	C		x		
1024	08.0161.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	T1	Điện châm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1025	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1026	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1027	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1028	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1029	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1030	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1031	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1032	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1033	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1034	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1035	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1036	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1037	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1038	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1039	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1040	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1041	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1042	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1043	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1044	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1045	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1046	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1047	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1048	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1049	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1050	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1051	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1052	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1053	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1054	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1055	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1056	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1057	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1058	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1059	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1060	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1061	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1062	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1063	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1064	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1065	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		
1066	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1067	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	Điện châm	D		x		x
1068	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	Điện châm	D		x		x
1069	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	Điện châm	D		x		x
1070	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	Điện châm	C		x		
1071	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	Điện châm	D		x		x
1072	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	T2	Điện châm	D		x		x
1073	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	Điện châm	D		x		x
1074	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	Điện châm	D		x		x
1075	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	Điện châm	D		x		x
1076	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	Điện châm	D		x		x
1077	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	Điện châm	D		x		x
1078	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	Điện châm	D		x		x
1079	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	Điện châm	D		x		x
1080	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	Điện châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1081	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	Điện châm	D		x		x
1082	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	Điện châm	D		x		x
1083	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	Điện châm	D		x		x
1084	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	Điện châm	D		x		x
1085	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	Điện châm	D		x		x
1086	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	Điện châm	D		x		x
1087	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	Điện châm	D		x		x
1088	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	Điện châm	D		x		x
1089	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	Điện châm	D		x		x
1090	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	Điện châm	D		x		
1091	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	Điện châm	D		x		x
1092	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	T2	Điện châm	D		x		x
1093	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	Điện châm	D		x		x
1094	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	Điện châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1095	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	Điện châm	D		x		x
1096	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	Điện châm	D		x		x
1097	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	Điện châm	D		x		x
1098	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1099	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1100	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	Thuỷ châm	C		x		
1101	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	Thuỷ châm	C		x		
1102	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1103	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1104	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1105	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1106	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	T2	Thuỷ châm	C		x		
1107	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1108	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	Thuỷ châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1109	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1110	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1111	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	Thuỷ châm	C		x		
1112	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1113	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	Thuỷ châm	C		x		
1114	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	Thuỷ châm	C		x		
1115	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	Thuỷ châm	C		x		
1116	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1117	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1118	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1119	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1120	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	Thuỷ châm	C		x		
1121	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1122	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	Thuỷ châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1123	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1124	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1125	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1126	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1127	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	Thuỷ châm	C		x		
1128	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1129	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	Thuỷ châm	C		x		
1130	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	Thuỷ châm	C		x		
1131	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	Thuỷ châm	C		x		
1132	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	Thuỷ châm	C		x		
1133	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	Thuỷ châm	C		x		
1134	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	Thuỷ châm	C		x		
1135	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1136	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	Thuỷ châm	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1137	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1138	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1139	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1140	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1141	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1142	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1143	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1144	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1145	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	Thuỷ châm	C		x		
1146	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1147	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	Thuỷ châm	C		x		
1148	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	Thuỷ châm	C		x		
1149	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	Thuỷ châm	C		x		
1150	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	T2	Thuỷ châm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1151	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	Thuỷ châm	C		x		
1152	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	Thuỷ châm	C		x		
1153	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	Thuỷ châm	D		x		x
1154	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1155	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1156	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1157	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1158	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1159	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1160	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1161	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1162	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1163	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1164	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1165	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1166	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1167	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1168	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1169	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1170	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1171	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1172	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1173	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1174	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1175	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1176	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1177	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		
1178	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1179	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1180	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1181	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1182	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1183	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1184	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1185	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1186	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1187	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1188	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	T2	Thuỷ châm	C		x		
1189	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1190	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1191	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1192	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1193	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1194	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1195	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1196	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1197	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1198	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1199	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1200	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1201	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1202	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1203	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	Xoa bóp bấm huyệt	C		x		
1204	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1205	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1206	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1207	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1208	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1209	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	Xoa bóp bấm huyệt	D		x		x
1210	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	Xoa bóp bấm huyệt	C		x		
1211	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1212	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1213	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1214	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1215	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1216	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1217	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1218	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1219	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1220	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1221	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1222	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1223	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1224	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1225	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1226	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1227	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1228	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1229	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1230	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1231	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1232	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1233	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1234	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1235	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1236	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1237	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	D		x		x
1238	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	Giác hơi	D		x		x
1239	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	Giác hơi	D		x		x
1240	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	Giác hơi	D		x		x
1241	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	Giác hơi	D		x		x
1242	08.0485.0235	Giác hơi	T3	Giác hơi	D		x		x
1243	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	C		x		
1244	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	T2	Khí dung	C		x	x	
1245	09.9000.1894	Gây mê khác		Gây mê khác	C		x		
1246	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PD	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			
1247	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TD	Chọc dò tuỷ sống	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1248	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	C		x		
1249	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	C		x		x
1250	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	T3	Cố định gãy xương sườn	D		x		x
1251	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	D		x		
1252	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	P1	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương/ vết thương)	C		x		
1253	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
1254	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	B	x			
1255	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	TD	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	B	x			
1256	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác	B	x			
1257	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	Rửa bàng quang	C		x		
1258	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	P2	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	C		x		
1259	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	C		x		
1260	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C		x		
1261	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P2	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1262	10.0405.0156	Nong niệu đạo	T1	Nong niệu đạo và đặt thông đái	C		x		
1263	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	C		x		
1264	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C		x		
1265	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C		x		
1266	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	D		x		
1267	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	D		x		
1268	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
1269	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	P3	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hổng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	C		x		
1270	10.0453.0464	Nối vị tràng	P3	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài	C		x		
1271	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		
1272	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1273	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
1274	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
1275	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		
1276	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	C		x		
1277	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	P2	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	C		x		
1278	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	P2	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	C		x		
1279	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		
1280	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		
1281	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		
1282	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	Phẫu thuật cắt ruột non	B	x			
1283	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	PD	Phẫu thuật cắt ruột non	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1284	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	P1	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	C		x		
1285	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	C		x		
1286	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		
1287	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	Phẫu thuật cắt nối ruột	C		x		
1288	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	P2	Phẫu thuật u trong ổ bụng	C		x		
1289	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	Phẫu thuật u trong ổ bụng	C		x		
1290	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	P1	Phẫu thuật u trong ổ bụng	C		x		
1291	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	Phẫu thuật cắt ruột thừa	D		x		
1292	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	Phẫu thuật cắt ruột thừa	C		x		
1293	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	P2	Phẫu thuật cắt ruột thừa	C		x		
1294	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	C		x		
1295	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	Phẫu thuật cắt ruột thừa	B	x			
1296	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P3	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hỗng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1297	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
1298	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	P2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	C		x		
1299	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	B	x			
1300	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	P2	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	B	x			
1301	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	B	x			
1302	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hổng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	C		x		
1303	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C		x		
1304	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C		x		
1305	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C		x		
1306	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	B	x			
1307	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			
1308	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1309	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	P1	Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu	C		x		
1310	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu	C		x		
1311	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	P1	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	B	x			
1312	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	B	x			
1313	10.0621.0472	Cắt túi mật	P1	Phẫu thuật cắt túi mật	C		x		
1314	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	P1	Phẫu thuật cắt lách	C		x		
1315	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	P1	Phẫu thuật cắt lách	B	x			
1316	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	C		x		
1317	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
1318	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
1319	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
1320	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
1321	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1322	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	P1	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
1323	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
1324	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	B	x			
1325	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	C		x		
1326	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
1327	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	C		x		
1328	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	Phẫu thuật cắt túi mật	C		x		
1329	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
1330	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C		x		
1331	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
1332	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hổng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	B	x			
1333	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	Phẫu thuật u trong ổ bụng	B	x			
1334	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	P1	Phẫu thuật cắt u phúc mạc/ u sau phúc mạc	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1335	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1336	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1337	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	C		x		
1338	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1339	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1340	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1341	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1342	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1343	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1344	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1345	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1346	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1347	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1348	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1349	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1350	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1351	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1352	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1353	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1354	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1355	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	PD	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1356	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1357	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	C		x		
1358	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1359	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1360	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1361	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1362	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1363	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1364	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	PD	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1365	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1366	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1367	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1368	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1369	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1370	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1371	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	P1	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)	B	x			
1372	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1373	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1374	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1375	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	PD	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1376	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1377	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1378	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1379	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1380	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1381	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PD	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1382	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1383	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1384	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1385	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1386	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1387	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1388	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1389	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1390	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1391	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	C		x		
1392	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			
1393	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	B	x			
1394	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P2	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1395	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)	B	x			
1396	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1397	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1398	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1399	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1400	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1401	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1402	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	B	x			
1403	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1404	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1405	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	C		x		
1406	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	C		x		
1407	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	B	x			
1408	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1409	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PD	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1410	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1411	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1412	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	B	x			
1413	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1414	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1415	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1416	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1417	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1418	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1419	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1420	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1421	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1422	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	B	x			
1423	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1424	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1425	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1426	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1427	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	B	x			
1428	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	C		x		
1429	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	x			
1430	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	x			
1431	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1432	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	B	x			
1433	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	B	x			
1434	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	B	x			
1435	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	C		x		
1436	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x			
1437	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp	B	x			
1438	10.0984.1091	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	C		x		
1439	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	B	x			
1440	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	B	x			
1441	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
1442	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
1443	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
1444	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1445	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
1446	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			
1447	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
1448	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
1449	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
1450	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
1451	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	B	x			
1452	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	B	x			
1453	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	Nắn trật khớp vai (bột liền)	B	x			
1454	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	B	x			
1455	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	B	x			
1456	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	B	x			
1457	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1458	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1459	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1460	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			
1461	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1462	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			
1463	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	B	x			
1464	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	B	x			
1465	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	B	x			
1466	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	B	x			
1467	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1468	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			
1469	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1470	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			
1471	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1472	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1473	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1474	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			
1475	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	B	x			
1476	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	B	x			
1477	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	B	x			
1478	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	B	x			
1479	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	B	x			
1480	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	B	x			
1481	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	B	x			
1482	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	B	x			
1483	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	B	x			
1484	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	B	x			
1485	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	B	x			
1486	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1487	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
1488	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			
1489	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
1490	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
1491	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
1492	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
1493	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	Nắn trật khớp háng (bột liền)	B	x			
1494	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	B	x			
1495	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	B	x			
1496	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	B	x			
1497	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	B	x			
1498	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	B	x			
1499	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	B	x			
1500	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1501	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			
1502	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
1503	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			
1504	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
1505	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			
1506	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	B	x			
1507	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	B	x			
1508	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	Nắn, bó gẫy xương gót	B	x			
1509	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	B	x			
1510	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	B	x			
1511	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	Nắn trật khớp vai (bột liền)	B	x			
1512	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	B	x			
1513	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	B	x			
1514	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1515	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	B	x			
1516	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	B	x			
1517	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	B	x			
1518	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	B	x			
1519	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	B	x			
1520	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	B	x			
1521	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	B	x			
1522	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	B	x			
1523	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	B	x			
1524	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	B	x			
1525	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]		Cắt phymosis	C		x		
1526	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	B	x			
1527	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	C		x		
1528	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1529	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	B	x			
1530	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	B	x			
1531	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	C		x		
1532	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	C		x		
1533	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	Thủ thuật loại I (Bỏng)	C		x		
1534	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	Thủ thuật loại III (Bỏng)	D		x		
1535	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	x			
1536	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C		x		
1537	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	x			
1538	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C		x		
1539	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1540	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C		x		
1541	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	x			
1542	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C		x		
1543	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	x			
1544	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	Mở khí quản	C		x		
1545	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	B	x			
1546	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	T3	Truyền tĩnh mạch	D		x		x
1547	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	T2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	C		x		
1548	11.0097.1159	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	T2	Thủ thuật loại II (Bỏng)	C		x		
1549	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	T2	Hồng ngoại	C		x		
1550	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	B	x			
1551	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	P2	Cắt sẹo khâu kín	C		x		
1552	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1553	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	B	x			
1554	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P1	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)	B	x			
1555	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C		x		
1556	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	x			
1557	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	B	x			
1558	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	B	x			
1559	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	x			
1560	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	P2	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	C		x		
1561	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	B	x			
1562	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	C		x		
1563	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	P2	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	B	x			
1564	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	B	x			
1565	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	B	x			
1566	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1567	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	B	x			
1568	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	C		x		
1569	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	C		x		
1570	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	B	x			
1571	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	B	x			
1572	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	P2	Cắt polyp ống tai gây mê	C		x		
1573	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	P2	Cắt polyp ống tai gây tê	C		x		
1574	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
1575	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc		Phẫu thuật cắt u phúc mạc/ u sau phúc mạc	B	x			
1576	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu	B	x			
1577	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên		Phẫu thuật cắt u bàng quang	B	x			
1578	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	C		x		
1579	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	C		x		
1580	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
1582	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	Bóc nhân xơ vú	C		x		
1583	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	P3	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C		x		
1584	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
1585	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
1586	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
1587	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
1588	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	P2	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	x			
1589	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	B	x			
1590	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PD	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	x			
1591	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	B	x			
1592	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	Cắt u thành âm đạo	C		x		
1593	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	Bóc nang tuyến Bartholin	C		x		
1594	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1595	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	P2	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	C		x		
1596	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	C		x		
1597	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	P2	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính			x		
1598	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	B	x			
1599	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	x			
1600	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	B	x			
1601	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	B	x			
1602	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PD	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	B	x			
1603	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C		x		
1604	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	C		x		
1605	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C		x		
1606	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1607	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	x			
1608	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	Khâu tử cung do nạo thủng	C		x		
1609	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	Đỡ đẻ ngôi ngược	C		x		
1610	13.0025.0638	Nội xoay thai	T1	Nội xoay thai	C		x		
1611	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C		x		
1612	13.0029.0716	Soi ối		Soi ối	C		x		
1613	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C		x		
1614	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	C		x		
1615	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C		x		
1616	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D		x		x
1617	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D		x		x
1618	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TD	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	B	x			
1619	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C		x		
1620	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	T2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1621	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	T1	Khâu vòng cổ tử cung	C		x		
1622	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		x		
1623	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	T2	Chích áp xe tầng sinh môn	C		x		
1624	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PD	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	x			
1625	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	B	x			
1626	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	B	x			
1627	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	C		x		
1628	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C		x		
1629	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
1630	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	x			
1631	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	x			
1632	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	x			
1633	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1634	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	C		x		
1635	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C		x		
1636	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	C		x		
1637	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C		x		
1638	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C		x		
1639	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	x			
1640	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	x			
1641	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	x			
1642	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	x			
1643	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C		x		
1644	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	B	x			
1645	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	P3	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C		x		
1646	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	T1	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1647	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	P3	Cắt u thành âm đạo	C		x		
1648	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	T2	Lấy dị vật âm đạo	C		x	x	
1649	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C		x		
1650	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	C		x		
1651	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	T2	Chích áp xe tuyến Bartholin	C		x		
1652	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	Bóc nang tuyến Bartholin	C		x		
1653	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C		x		
1654	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C		x		
1655	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	C		x		
1656	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	T1	Nạo hút thai trứng	C		x		
1657	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C		x		
1658	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas		Chọc dò túi cùng Douglas	C		x		
1659	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	C		x		
1660	13.0163.0602	Chích áp xe vú	T2	Chích apxe tuyến vú	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1661	13.0166.0715	Soi cổ tử cung		Soi cổ tử cung	D		x		x
1662	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	PD	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	x			
1663	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	P2	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	C		x		
1664	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C		x		
1665	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	B	x			
1666	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	x			
1667	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	C		x		
1668	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)		Thở máy (01 ngày điều trị)	C		x		
1669	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	Chọc dò tuỷ sống	C		x		
1670	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	Chọc hút khí màng phổi	C		x		
1671	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		Đặt sonde dạ dày	C		x		
1672	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	Rửa dạ dày	C		x	x	
1673	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực		Cấp cứu ngừng tuần hoàn	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1674	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	C		x		
1675	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	D		x		x
1676	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		Cấp cứu ngừng tuần hoàn	D		x		x
1677	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C		x		
1678	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C		x		
1679	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	B	x			
1680	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	x			
1681	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	B	x			
1682	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	T1	Hút thai dưới siêu âm	B	x			
1683	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C		x		
1684	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	C		x		
1685	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C		x		
1686	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1687	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)			x		
1688	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	B	x			
1689	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	B	x			
1690	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [TT35]	PD	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	B	x			
1691	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	B	x			
1692	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	B	x			
1693	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	B	x			
1694	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	B	x			
1695	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	B	x			
1696	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1697	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	B	x			
1698	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	B	x			
1699	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	Gọt giác mạc	B	x			
1700	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PD	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	B	x			
1701	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	P2	Lấy dị vật hốc mắt	B	x			
1702	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	Lấy dị vật hốc mắt	B	x			
1703	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	P1	Lấy dị vật tiền phòng	B	x			
1704	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	B	x			
1705	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	Phẫu thuật u mi không vá da	B	x			
1706	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	B	x			
1707	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PD	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	B	x			
1708	14.0098.0739	Chích mủ mắt	P3	Chích mủ hốc mắt	B	x			
1709	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	Phẫu thuật u kết mạc nông	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1710	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	C		x		
1711	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	C		x		
1712	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	x			
1713	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	Cắt chỉ	B	x			
1714	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	Cắt chỉ	C		x		
1715	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	Cắt chỉ	B	x			
1716	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	B	x			
1717	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	B	x			
1718	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	B	x			
1719	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	x			
1720	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	x			
1721	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	x			
1722	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TD	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1723	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	TD	Tạo hình vùng bè bằng Laser	B	x			
1724	14.0161.0748	Tập nhược thị		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	C		x		
1725	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	B	x			
1726	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	B	x			
1727	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	C		x		
1728	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	C		x		
1729	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	C		x		
1730	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	C		x		
1731	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	Chích chắp/ lẹo	C		x	x	
1732	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	P3	Chích chắp/ lẹo	C		x	x	
1733	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	C		x		
1734	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	P2	Khâu phục hồi bờ mi	C		x		
1735	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	C		x	x	
1736	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	P2	Phủ kết mạc	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1737	14.0176.0770	Khâu giác mạc	P1	Khâu giác mạc đơn thuần	C		x		
1738	14.0176.0771	Khâu giác mạc	P1	Khâu giác mạc phức tạp	C		x		
1739	14.0177.0765	Khâu củng mạc	P1	Khâu củng mạc đơn thuần	C		x		
1740	14.0177.0767	Khâu củng mạc	P1	Khâu củng mạc phức tạp	C		x		
1741	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	Khâu củng mạc phức tạp	C		x		
1742	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	Khâu giác mạc đơn thuần	B	x			
1743	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng	P2	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	C		x		
1744	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	Khoét bỏ nhãn cầu	C		x		
1745	14.0185.0798	Múc nội nhãn	P2	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	C		x		
1746	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 1 mi - gây mê	C		x		
1747	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	C		x		
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 2 mi - gây mê	C		x		
1749	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	C		x		
1750	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1751	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 3 mi - gây mê	C		x		
1752	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 4 mi - gây mê	C		x		
1753	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	C		x		
1754	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 1 mi - gây mê	B	x			
1755	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	B	x			
1756	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 2 mi - gây mê	B	x			
1757	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	B	x			
1758	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	B	x			
1759	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 3 mi - gây mê	B	x			
1760	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 4 mi - gây mê	B	x			
1761	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	B	x			
1762	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	Mổ quặm 1 mi - gây tê	B	x			
1763	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	C		x		
1764	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	Cắt chỉ	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1765	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	T1	Bóc nhân xơ vú	C		x		
1766	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	T1	Thông lệ đạo hai mắt	C		x		
1767	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	T1	Thông lệ đạo một mắt	C		x		
1768	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	D		x		x
1769	14.0201.0769	Khâu kết mạc	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	D		x		
1770	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	T3	Lấy sạn vôi kết mạc	D		x		x
1771	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	Cắt chỉ	D		x		x
1772	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	Cắt chỉ	D		x		x
1773	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	Đốt lông xiêu	D		x		
1774	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	Bơm rửa lệ đạo	D		x		
1775	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	T2	Chích chắp/ lẹo	D		x		x
1776	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	Nặn tuyến bờ mi	D		x		
1777	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	T2	Rửa cùng đồ 1 mắt	D		x		
1778	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1779	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	T3	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	C		x		
1780	14.0214.0778	Bóc giả mạc	T3	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	C		x		
1781	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	T1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	C		x	x	
1782	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	C		x	x	
1783	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	D		x		
1784	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
1785	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
1786	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	T2	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	C		x		
1787	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	D		x		
1788	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	T2	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
1789	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	T2	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
1790	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	Tiêm dưới kết mạc một mắt	C		x		
1791	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	Đo thị trường, ám điểm	C		x		
1792	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	T1	Đo thị trường, ám điểm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1793	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	Soi bóng đồng tử	C		x		
1794	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy		Đo khúc xạ máy	C		x		
1795	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	T3	Đo Javal	C		x		
1796	14.0262.0751	Đo độ lác		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	C		x		
1797	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	T2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	C		x		
1798	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	C		x		
1799	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	C		x		
1800	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	T3	Trích màng nhĩ	C		x		
1801	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	C		x	x	
1802	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	Thông vòi nhĩ nội soi	C		x		
1803	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	C		x		
1804	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T1	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	C		x		
1805	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1806	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	T3	Chọc hút dịch vành tai	D		x		x
1807	15.0058.0899	Làm thuốc tai	T3	Làm thuốc thanh quản/tai	D		x		x
1808	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	Lấy nút biểu bì ống tai	D		x		x
1809	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	T2	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	C		x		
1810	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	T3	Hút xoang dưới áp lực	C		x		
1811	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	T2	Nhét meche/bấc mũi	C		x	x	
1812	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	T2	Nhét meche/bấc mũi	C		x	x	
1813	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	C		x		
1814	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	C		x		
1815	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	C		x		
1816	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	C		x		
1817	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	C		x		
1818	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	C		x	x	
1819	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1820	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	T2	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	C		x		
1821	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	Mở khí quản	C		x		
1822	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	T1	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	C		x		
1823	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	T1	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	C		x		
1824	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	T1	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	C		x		
1825	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	T1	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	C		x		
1826	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	T2	Nhét meche/bấc mũi	C		x	x	
1827	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	T2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	C		x		
1828	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	T2	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	C		x		
1829	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	T2	Sinh thiết da/ niêm mạc	C		x		
1830	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	Lấy dị vật họng	D		x		x
1831	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	Lấy dị vật họng	C		x		
1832	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	C		x		
1833	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	T3	Làm thuốc thanh quản/tai	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1834	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	T1	Đặt nội khí quản	C		x	x	
1835	15.0220.0206	Thay canuyn	T2	Thay canuyn mở khí quản	C		x		
1836	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		Khí dung	D		x		x
1837	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	C		x		
1838	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	C		x		
1839	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	C		x		
1840	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		Nội soi Tai Mũi Họng	C		x		
1841	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	C		x		
1842	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
1843	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
1844	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TD	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	C		x		
1845	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TD	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	C		x		
1846	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TD	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	C		x		
1847	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1848	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	C		x		
1849	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	C		x		
1850	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	C		x		
1851	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	C		x		
1852	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TD	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	C		x		
1853	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TD	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	C		x		
1854	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	D		x		x
1855	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	D		x		x
1856	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	D		x		x
1857	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	D		x		x
1858	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật		Cắt chỉ	D		x		x
1859	15.0303.0201	Thay băng vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	D		x		x
1860	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	D		x		x
1861	15.0303.0203	Thay băng vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1862	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	D		x		x
1863	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	T3	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	D		x		x
1864	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	D		x		x
1865	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	B	x			
1866	16.0043.1020	Lấy cao răng	T1	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	D		x		x
1867	16.0043.1021	Lấy cao răng	T1	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	D		x		x
1868	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	P2	Nạo VA gây mê	C		x		
1869	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	Răng sâu ngà	D		x		x
1870	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	x			
1871	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	Nhổ răng khó	B	x			
1872	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	B	x			
1873	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	B	x			
1874	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	B	x			
1875	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1876	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	Nhổ răng khó	C		x		
1877	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	Nhổ răng đơn giản	C		x	x	
1878	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	Nhổ chân răng	C		x		
1879	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	T1	Nhổ răng khó	C		x		
1880	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	Cắt lợi trùm	C		x		
1881	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	B	x			
1882	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	Trám bít hố rãnh	C		x		
1883	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T2	Hàn composite cổ răng	C		x		
1884	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	T1	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C		x		
1885	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	P3	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	C		x		
1886	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	T1	Hàn răng sữa sâu ngà	D		x		
1887	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	T1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	D		x		x
1888	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	D		x		x
1889	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TD	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1890	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	Nắn trật khớp thái dương hàm	C		x	x	
1891	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	B	x			
1892	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	C		x		
1893	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		Hồng ngoại	D		x		x
1894	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		Tử ngoại	D		x		x
1895	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		Tử ngoại	D		x		x
1896	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	Tử ngoại	D		x		x
1897	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	P3	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	C		x		
1898	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	Tập vận động đoạn chi	D		x		x
1899	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	Tập vận động toàn thân	D		x		x
1900	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1901	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1902	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1903	17.0044.0268	Tập đi với gậy		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1904	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1905	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1906	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1907	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1908	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1909	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1910	17.0051.0268	Tập đi với khung treo		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1911	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	T3	Tập vận động toàn thân	D		x		x
1912	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	T3	Tập vận động toàn thân	D		x		x
1913	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	T3	Tập vận động toàn thân	D		x		x
1914	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	C		x		
1915	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	C		x		
1916	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	Tập vận động toàn thân	C		x		
1917	17.0063.0268	Tập với thang tường		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1918	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	C		x		
1919	17.0065.0269	Tập với ròng rọc		Tập với hệ thống ròng rọc	D		x		x
1920	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1921	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1922	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1923	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1924	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	D		x		x
1925	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		Tập với xe đạp tập	D		x		x
1926	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1927	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	T3	Vật lý trị liệu hô hấp	D		x		x
1928	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	T3	Vật lý trị liệu hô hấp	D		x		x
1929	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	B	x			
1930	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	Xoa bóp cục bộ bằng tay	D		x		x
1931	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	Xoa bóp toàn thân	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1932	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động		Tập vận động toàn thân	D		x		x
1933	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	D		x		x
1934	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		x		x
1935	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	T3	Tập do liệt thần kinh trung ương	D		x		x
1936	17.0104.0263	Tập nuốt	T3	Tập nuốt (có sử dụng máy)	D		x		x
1937	17.0104.0264	Tập nuốt	T3	Tập nuốt (không sử dụng máy)	D		x		x
1938	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	D		x		x
1939	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	D		x		x
1940	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	T3	Tập vận động toàn thân	D		x		x
1941	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	D		x		x
1942	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		Siêu âm	C		x		
1943	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		Siêu âm	C		x		
1944	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		Siêu âm	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1945	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		Siêu âm	B	x			
1946	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		Siêu âm	B	x			
1947	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		Siêu âm	B	x			
1948	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		Siêu âm	B	x			
1949	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	D		x		x
1950	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		Siêu âm	C		x	x	
1951	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		Siêu âm	C		x	x	
1952	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		Siêu âm	B	x			
1953	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		Siêu âm	C		x	x	
1954	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		Siêu âm	C		x	x	
1955	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	C		x		
1956	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		Siêu âm	C		x	x	
1957	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		Siêu âm	C		x	x	
1958	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		Siêu âm	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1959	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		Siêu âm	B	x			
1960	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		Siêu âm	B	x			
1961	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		Siêu âm	B	x			
1962	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên		Siêu âm	B	x			
1963	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		Siêu âm	B	x			
1964	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
1965	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
1966	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
1967	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
1968	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
1969	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
1970	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
1971	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
1972	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1973	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
1974	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
1975	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
1976	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
1977	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
1978	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
1979	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
1980	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
1981	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
1982	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
1983	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
1984	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
1985	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
1986	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
1987	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
1988	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
1989	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
1990	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
1991	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
1992	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
1993	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
1994	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
1995	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
1996	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
1997	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
1998	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	D		x		
1999	18.0081.9002	Chụp X quang cận chóp			C		x		
2000	18.0081.9003	Chụp X quang cận chóp số hóa			C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2001	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2002	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2003	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2004	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2005	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2006	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2007	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2008	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2009	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2010	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2011	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2012	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
2013	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		Chụp X-quang số hóa 3 phim	C		x		
2014	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2015	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2016	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
2017	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2018	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2019	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2020	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2021	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2022	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2023	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2024	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2025	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2026	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2027	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2028	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2029	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2030	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2031	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2032	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2033	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2034	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2035	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2036	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
2037	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2038	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2039	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2040	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2041	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2042	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2043	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
2044	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		Chụp X-quang số hóa 3 phim	C		x		
2045	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2046	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2047	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2048	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2049	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2050	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2051	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2052	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2053	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2054	18.0100.0029	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2055	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2056	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2057	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2058	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2059	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2060	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2061	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2062	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2063	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2064	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2065	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2066	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2067	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2068	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2069	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2070	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2071	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2072	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2073	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2074	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2075	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2076	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2077	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2078	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2079	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2080	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2081	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2082	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2083	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2084	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2085	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2086	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2087	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2088	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	C		x		
2089	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2090	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2091	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2092	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2093	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2094	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2095	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2096	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2097	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2098	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2099	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2100	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2101	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
2102	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2103	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2104	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2105	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2106	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2107	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2108	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2109	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2110	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		
2111	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2112	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2113	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2114	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2115	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2116	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2117	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	B	x			
2118	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2119	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2120	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2121	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2122	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2123	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2124	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2125	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2126	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2127	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2128	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
2129	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2130	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C		x		
2131	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2132	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		Chụp X-quang số hóa 2 phim	C		x		
2133	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		
2134	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2135	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2136	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	D		x		x
2137	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		Chụp X-quang số hóa 1 phim	D		x		
2138	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]		Chụp X-quang số hóa 2 phim	D		x		
2139	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường		Chụp X-quang số hóa 1 phim	C		x		
2140	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		Chụp X-quang số hóa 2 phim	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2141	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
2142	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	Chọc ối	B	x			
2143	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe/ u/ nang trong ổ bụng	B	x			
2144	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	B	x			
2145	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	B	x			
2146	18.9000.9000	Chụp X quang ổ răng			C		x		
2147	18.9000.9001	Chụp X quang ổ răng số hóa			C		x		
2148	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng		Nội soi Tai Mũi Họng	C		x		
2149	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		Nội soi Tai Mũi Họng	B	x			
2150	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	B	x			
2151	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		
2152	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	D		x		x
2153	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	D		x		x
2154	21.0014.1778	Điện tim thường		Điện tâm đồ	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2155	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		Đo thị trường, ám điểm	C		x		
2156	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		Soi bóng đồng tử	C		x		
2157	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy		Đo khúc xạ máy	C		x		
2158	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal		Đo Javal	C		x		
2159	21.0087.0751	Đo độ lác		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	C		x		
2160	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	C		x		
2161	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)		Đo nhãn áp	D		x		x
2162	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	C		x		
2163	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	C		x		
2164	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	T2	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2165	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	C		x		
2166	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.		Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	C		x		
2167	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		Thời gian thrombin (TT)	C		x		
2168	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		Thời gian thrombin (TT)	C		x		
2169	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	C		x		
2170	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	C		x		
2171	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	C		x		
2172	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	C		x		
2173	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2174	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		Co cục máu đông	D		x		x
2175	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		Định lượng Protein C	B	x			
2176	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		Định lượng Protein C	B	x			
2177	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh		Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	C		x		
2178	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D		x		x
2179	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	C		x	x	
2180	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	C		x		
2181	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	Chọc hút tủy làm tủy đồ	B	x			
2182	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	C		x		
2183	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	D		x		x
2184	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	C		x	x	
2185	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu		Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	D		x		x
2186	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2187	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	B	x			
2188	22.0151.1594	Cặn Addis		Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	C		x		
2189	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	C		x	x	
2190	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	C		x	x	
2191	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	C		x	x	
2192	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)		Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	C		x		
2193	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	C		x		
2194	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		x		
2195	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	C		x		
2196	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	C		x		
2197	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2198	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C		x		
2199	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	C		x		
2200	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	C		x		
2201	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	B	x			
2202	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	C		x		
2203	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	B	x			
2204	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	C		x		
2205	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		x		
2206	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		x		
2207	22.9000.1349	Thời gian máu đông		Thời gian máu đông	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2208	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x	x	
2209	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x	x	
2210	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x	x	
2211	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C		x	x	
2212	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C		x	x	
2213	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C		x	x	
2214	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C		x	x	
2215	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2216	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]		Calci	C		x		
2217	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]		Ca++ máu	C		x		
2218	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C		x		
2219	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		CPK	B	x			
2220	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		CK-MB	B	x			
2221	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		CRP hs	C		x		
2222	23.0050.1544	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Giá phản ứng CRP]		Phản ứng CRP	C		x		
2223	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x	x	
2224	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		Điện giải đồ (Na, K, CL)	C		x		
2225	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x	x	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2226	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x		
2227	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		Gama GT	C		x		
2228	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		HbA1C	C		x		
2229	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C		x		
2230	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C		x		
2231	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]		Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	B	x			
2232	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x		
2233	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]		Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	C		x		
2234	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2235	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x	x	
2236	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	C		x		
2237	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		Amphetamin (định tính)	D		x		x
2238	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)		Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	C		x		
2239	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)		Calci niệu	C		x		
2240	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		Dưỡng chấp	C		x		
2241	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)		Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	C		x	x	
2242	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		Opiate định tính	D		x		x
2243	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		Opiate định tính	D		x		x
2244	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		Opiate định tính	D		x		x
2245	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)		Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	C		x		
2246	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		Tổng phân tích nước tiểu	D		x		x
2247	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)		Protein Bence - Jone	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2248	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)		Glucose dịch	C		x		
2249	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C		x		
2250	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C		x		
2251	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x		
2252	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		Glucose dịch	C		x		
2253	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x		
2254	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C		x		
2255	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		Tổng phân tích nước tiểu	C		x		
2256	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2257	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	C		x		
2258	23.0228.1483	Định lượng CRP		CRP định lượng	C		x		
2259	23.9000.1544	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]		Phản ứng CRP	C		x		
2260	23.9001.1599	Urobilinogen		Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		x		
2261	23.9002.1599	Muối mật		Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		x		
2262	23.9004.1599	Sắc tố mật		Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		x		
2263	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		Vi khuẩn nhuộm soi	D		x		x
2264	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh		Rivalta	C		x		
2265	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	C		x		
2266	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		Vi khuẩn nhuộm soi	D		x		x
2267	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2268	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		Phản ứng Mantoux	D		x		x
2269	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi		Vi khuẩn nhuộm soi	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2270	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi		Vi khuẩn nhuộm soi	D		x		x
2271	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi		Vi khuẩn nhuộm soi	D		x		x
2272	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		Vi khuẩn nhuộm soi	D		x		x
2273	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi		Vi khuẩn nhuộm soi	D		x		x
2274	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh		Chlamydia test nhanh	D		x		x
2275	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh		Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		x		x
2276	24.0074.1720	Helicobacter pylori Ab test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2277	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2278	24.0093.1703	Salmonella Widal		Salmonella Widal	C		x		
2279	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO		ASLO	D		x		x
2280	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi		Vi khuẩn nhuộm soi	D		x		x
2281	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi		Vi khuẩn nhuộm soi	C		x		
2282	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2283	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2284	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	C		x		
2285	24.0108.1720	Virus test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2286	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		HBsAg (nhanh)	D		x		x
2287	24.0122.1643	HBsAb test nhanh		HBeAb test nhanh	D		x		x
2288	24.0127.1643	HBcAb test nhanh		HBeAb test nhanh	D		x		x
2289	24.0130.1645	HBeAg test nhanh		HBeAg test nhanh	D		x		x
2290	24.0133.1643	HBeAb test nhanh		HBeAb test nhanh	D		x		x
2291	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		Anti-HCV (nhanh)	D		x		x
2292	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh		Rickettsia Ab	D		x		x
2293	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh		Rickettsia Ab	D		x		x
2294	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh		Rickettsia Ab	D		x		x
2295	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		Anti-HIV (nhanh)	D		x		x
2296	24.0170.1616	HIV Ag/Ab test nhanh		Anti-HIV (nhanh)	D		x		x
2297	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2298	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	D		x		x
2299	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh		Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	D		x		x
2300	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2301	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	D		x		x
2302	24.0225.1627	EV71 IgM/IgG test nhanh		Chlamydia test nhanh	D		x		x
2303	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh		Influenza virus A, B test nhanh	D		x		x
2304	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh		Rotavirus Ag test nhanh	D		x		x
2305	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh		Rubella virus Ab test nhanh	D		x		x
2306	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	D		x		x
2307	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh		Hồng cầu trong phân test nhanh	D		x		x
2308	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2309	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2310	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2311	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2312	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2313	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2314	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2315	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	D		x		x
2316	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2317	24.0305.1674	Demodex soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2318	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2319	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2320	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2321	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2322	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2323	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2324	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2325	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2326	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2327	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2328	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2329	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2330	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D		x		x
2331	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D		x		x
2332	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C		x		
2333	27.0187.0583	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
2334	27.0188.0583	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
2335	27.0190.0459	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	Phẫu thuật cắt ruột thừa	C		x		
2336	27.0191.0459	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	Phẫu thuật cắt ruột thừa	C		x		
2337	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C		x		
2338	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	B	x			
2339	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2340	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	P3	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C		x		
2341	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	P2	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C		x		
2342	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	D		x		x
2343	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/ tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	C		x		
2344	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	B	x			
2345	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
2346	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C		x		
2347	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
2348	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	C		x		
2349	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	C		x		
2350	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	C		x		
2351	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2352	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	D		x		x
2353	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	C		x		
2354	28.0337.0559	Nối gân gấp	P2	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	C		x	x	
2355	28.0340.0559	Nối gân duỗi	P1	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)	C		x		
2356	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	C		x		
2357	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	Điện phân	C		x		
2358	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	Điện xung	C		x		
2359	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	P1	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	C		x		
2360	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	x			
2361	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	B	x			
2362	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	B	x			
2363	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	A	x			
2364	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	Vá nhĩ đơn thuần	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2365	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	C		x		
2366	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	Cắt polyp ống tai gây mê	B	x			
2367	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	Cắt polyp ống tai gây tê	B	x			
2368	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	C		x		
2369	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	C		x		
2370	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	C		x		
2371	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	C		x		
2372	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	C		x		
2373	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	C		x		
2374	15.0077.0978	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	P2	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	C		x		
2375	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	C		x		
2376	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	Nội soi cắt polype mũi gây mê	C		x		
2377	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	Nội soi cắt polype mũi gây tê	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2378	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	C		x		
2379	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	x			
2380	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	T1	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	C		x		
2381	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	C		x		
2382	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	C		x		
2383	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	C		x		
2384	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	C		x		
2385	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	T2	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	C		x		
2386	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	C		x		
2387	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	C		x		
2388	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	C		x		
2389	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	C		x		
2390	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	C		x		
2391	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2392	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	C		x		
2393	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	Cắt Amidan (gây mê)	C		x		
2394	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	B	x			
2395	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	B	x			
2396	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	P2	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	C		x		
2397	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	P2	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	C		x		
2398	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	P2	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	B	x			
2399	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	P2	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	C		x		
2400	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	x			
2401	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	B	x			
2402	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	Điện phân	C		x		
2403	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	Điện xung	C		x		
2404	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp		Laser châm	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2405	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	T3	Laser châm	C		x		
2406	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	D		x		
2407	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	B	x			
2408	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	B	x			
2409	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	B	x			
2410	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	B	x			
2411	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng		Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	B	x			
2412	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng		Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	B	x			
2413	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	B	x			
2414	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	Bàn kéo	C		x		
2415	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	C		x		
2416	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	C		x		
2417	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	C		x		
2418	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2419	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
2420	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
2421	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
2422	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
2423	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
2424	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
2425	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	B	x			
2426	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	C		x		
2427	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	C		x		
2428	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	A	x			
2429	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	A	x			
2430	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	C		x		
2431	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	C		x		
2432	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	D		x		x

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2433	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	D		x		x
2434	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	Chọc hút hạch hoặc u	B	x			
2435	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	Chọc hút hạch hoặc u	B	x			
2436	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	Chọc hút hạch hoặc u	B	x			
2437	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
2438	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
2439	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
2440	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
2441	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
2442	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C		x		
2443	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x			
2444	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2445	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
2446	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
2447	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	C		x		
2448	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	B	x			
2449	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	Sinh thiết màng phổi	B	x			
2450	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	B	x			
2451	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	D		x		
2452	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	C		x		
2453	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	D		x		
2454	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	A	x			
2455	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	B	x			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Loại	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13 tương ứng	Tuyến kỹ thuật	Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
						Vượt tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến	Đúng tuyến
2456	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		x		
2457	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		x		
2458	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		x		
2459	25.0023.1735	Tế bào học đờm		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		x		
2460	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	B	x			
2461	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		x		
2462	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	B	x			
		Tổng				**610**	**1 .852**	**78**	**580**

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú